

Số: 248/TB-KHTN

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 3 năm 2023

**THÔNG BÁO XÉT TUYỂN THĂNG
ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2023 - đợt 1**
(Địa chỉ trang web: <https://sdh.hcmus.edu.vn/>)

Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, ĐHQG-HCM thông báo kế hoạch xét **tuyển thăng** vào trình độ thạc sĩ năm 2023- đợt 1 như sau:

1. DANH SÁCH CÁC NGÀNH XÉT TUYỂN THĂNG, CHỈ TIÊU: (phụ lục 1)

2. ĐIỀU KIỆN XÉT TUYỂN THĂNG: Ứng viên đăng ký xét tuyển thăng vào trình độ thạc sĩ phải thỏa các điều kiện sau đây:

2.1 Về văn bằng tốt nghiệp đại học:

Ứng viên là người đã tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp trình độ đại học ngành đúng với ngành đăng ký xét tuyển thăng, đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ như quy định tại *Phụ lục 2* và thỏa một trong các điều kiện như sau:

- Người đã tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp trình độ đại học chính quy loại giỏi có điểm trung bình tích lũy từ **8.0 trở lên** (theo thang điểm 10);
- Người đã tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp trình độ đại học chính quy là thủ khoa của ngành.
- Người đã tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp trình độ đại học đạt giải nhất, nhì, ba các kỳ thi Olympic sinh viên (giải thưởng sinh viên nghiên cứu khoa học của Bộ Giáo dục và Đào tạo; giải thưởng Eureka và các giải thưởng khoa học công nghệ cấp quốc gia, quốc tế được tổ chức ở trong nước và ngoài nước).
- Người đã tốt nghiệp hoặc có quyết định công nhận tốt nghiệp trình độ đại học chính quy với chuẩn chương trình đào tạo từ 150 tín chỉ trở lên và tốt nghiệp đúng thời hạn theo Quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành.

Lưu ý: Người có bằng tốt nghiệp đại học do các cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải có bằng công chứng tiếng Việt văn bằng tốt nghiệp, bằng điểm tiếng Việt kèm giấy công nhận văn bằng của Cục Quản lý chất lượng, Bộ GDĐT về văn bằng tốt nghiệp nước ngoài khi nộp hồ sơ dự tuyển

2.2. Về thời gian sau khi tốt nghiệp đại học: Văn bằng tốt nghiệp đại học còn trong thời hạn tối đa là 24 tháng tính từ ngày ký văn bằng tốt nghiệp hoặc ký quyết định công nhận tốt nghiệp đến ngày nộp hồ sơ dự tuyển

2.3. Về năng lực ngoại ngữ: Ứng viên đạt một trong các yêu cầu về năng lực ngoại ngữ được quy định tại *Phụ lục 2* thông báo này.

2.4. Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.

2.5. Có đủ sức khỏe để học tập.

2.6. Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định của thông báo này

3. HÌNH THỨC XÉT TUYỂN THĂNG

- **Sơ tuyển hồ sơ đăng ký:** xét duyệt hồ sơ ứng viên dự tuyển đạt yêu cầu về điều kiện xét tuyển như qui định tại mục 2 thông báo này, xếp thứ tự ưu tiên theo tiêu chí quy định tại *Phụ lục 3*.



d) Lịch học trong tuần:

❖ **Các ngành học ngoài giờ (các buổi tối trong tuần; sáng, chiều thứ 7 và chủ nhật):**

- Đại số và Lý thuyết số; Lý thuyết xác suất và thống kê toán học; Khoa học dữ liệu
- Quang học; chuyên ngành Vật lý ứng dụng; Vật lý nguyên tử và hạt nhân; Vật lý địa cầu; Hải dương học; Khí tượng; Vật lý kỹ thuật.
- Hóa học; chuyên ngành Giảng dạy hóa học thực nghiệm.
- KTĐT - chuyên ngành Điện tử-Viễn thông-Máy tính; KTĐT- chuyên ngành Vi điện tử và thiết kế vi mạch.
- Khoa học môi trường; Quản lý tài nguyên và môi trường.
- Địa chất học; Kỹ thuật địa chất.
- Sinh thái học; Khoa học vật liệu

❖ **Các ngành học vào thứ 6, thứ 7 và chủ nhật:** chuyên ngành Sinh lý thực vật; chuyên ngành Sinh lý động vật; Hóa sinh học; Di truyền học; Vi sinh vật học; Công nghệ sinh học.

❖ **Ngành Khoa học máy tính; Hệ thống thông tin; Trí tuệ nhân tạo:** 70% môn học dạy ngoài giờ (các buổi tối trong tuần, thứ 7, chủ nhật); 30% môn học dạy trong giờ hành chính.

❖ **Các ngành còn lại học giờ hành chính:** học viên sẽ học 3-4 buổi/tuần.

8.3. Học phí: Học phí thu theo năm học và theo khối ngành đào tạo. Mức thu dự kiến năm thứ 1 (2023) như sau:

Stt	Khối ngành	Các ngành đào tạo	Mức thu
1	IV	- Vật lý lý thuyết và vật lý toán; Quang học; chuyên ngành Vật lý ứng dụng; Hải dương học; Khí tượng khí hậu học; Vật lý nguyên tử và hạt nhân; Vật lý địa cầu. - Hóa học; chuyên ngành Giảng dạy hóa học thực nghiệm. - Chuyên ngành Sinh lý thực vật; chuyên ngành Sinh lý động vật; chuyên ngành Giảng dạy SHTN; Hóa sinh học; Di truyền học; Vi sinh vật học; Sinh thái học; Công nghệ sinh học. - Địa chất học; Khoa học môi trường; Khoa học vật liệu.	34,200,000
2	V	- Khoa học máy tính; Hệ thống thông tin; Trí tuệ nhân tạo - Đại số và lý thuyết số; Toán giải tích; Lý thuyết xác suất và thống kê toán học; Toán ứng dụng; chuyên ngành Giáo dục toán học; Khoa học dữ liệu - Vật lý kỹ thuật; chuyên ngành Giảng dạy vật lý kỹ thuật. - Kỹ thuật địa chất - Chuyên ngành Vi điện tử và thiết kế vi mạch; chuyên ngành Điện tử-viễn thông và máy tính.	36,900,000
3	VII	Quản lý tài nguyên và môi trường.	33,750,000

9. Phụ lục và mẫu hồ sơ: đính kèm./.

Nơi nhận

- Các Sở, Trường ĐH, CĐ, ...
- website: <https://sdh.hcmus.edu.vn>
- ĐHQG-HCM (để báo cáo)
- Lưu VT; SDH



Trần Lê Quan



**DANH MỤC NGÀNH VÀ CHỈ TIÊU TUYỂN THĂNG
TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2023- ĐỢT 1**

Stt	Tên ngành/ chuyên ngành	Tổng chỉ tiêu tuyển sinh năm 2023	Chỉ tiêu tuyển thẳng (% của tổng chỉ tiêu)
1	Khoa học máy tính	58	10%
2	Hệ thống thông tin	17	10%
3	Trí tuệ nhân tạo	45	10%
4	Toán giải tích	25	25%
5	Đại số và lí thuyết số	25	25%
6	Lí thuyết xác suất và thống kê toán học	15	25%
7	Toán ứng dụng	24	25%
8	Chuyên ngành Giáo dục toán học	40	25%
9	Cơ sở toán cho tin học	Không tuyển	
10	Khoa học dữ liệu	40	25%
11	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	25	25%
12	Quang học	20	20%
13	Chuyên ngành Vật lý ứng dụng	10	10%
14	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	25	10%
15	Vật lý địa cầu	10	10%
16	Hải dương học	10	10%
17	Khí tượng và khí hậu học	Không tuyển	
18	Vật lý kỹ thuật	15	10%
19	Chuyên ngành: Giảng dạy vật lý thực nghiệm	45	10%
20	Chuyên ngành: Điện tử- viễn thông và máy tính	20	35%
21	Chuyên ngành: Vi điện tử và thiết kế vi mạch	20	35%
22	Hoá học (gồm 5 định hướng: Hóa hữu cơ-hóa dược; Hóa phân tích và đảm bảo chất lượng; Hóa lý và hóa tính toán; Vật liệu vô cơ và chuyển hóa năng lượng; Polyme)	120	10%
23	Hóa hữu cơ- chuyên ngành Giảng dạy hóa học thực nghiệm	30	Không xét
24	Chuyên ngành: Sinh lý Thực vật	18	15%
25	Chuyên ngành: Sinh lý động vật	34	10%

Stt	Tên ngành/ chuyên ngành	Tổng chỉ tiêu tuyển sinh năm 2023	Chỉ tiêu tuyển thẳng (% của tổng chỉ tiêu)
26	Chuyên ngành: Giảng dạy sinh học thực nghiệm	15	Không xét
27	Hoá sinh học	27	20%
28	Vi sinh vật học	20	15%
29	Sinh thái học	20	10%
30	Di truyền học	20	25%
31	Công nghệ sinh học	24	25%
32	Địa chất học	10	10%
33	Kỹ thuật địa chất	Không tuyển	
34	Khoa học môi trường	30	10%
35	Quản lý tài nguyên và môi trường	40	5%
36	Khoa học vật liệu	60	10%

**DANH MỤC NGÀNH TNDH ĐÚNG VỚI NGÀNH
TUYỂN THĂNG TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**

Stt	Ngành dự thi cao học	Ngành Tốt nghiệp đại học
1.	Khoa học máy tính Hệ thống thông tin Trí tuệ nhân tạo	Tin học; Công nghệ thông tin; Khoa học máy tính; Sư phạm Tin; Tin học quản lý; Hệ thống thông tin; Hệ thống thông tin quản lý; Hệ thống thông tin kinh tế; Công nghệ kỹ thuật máy tính; Kỹ thuật dữ liệu; Trí tuệ nhân tạo; Khoa học dữ liệu; An toàn thông tin.
2.	Đại số và lý thuyết số	Toán học; Toán tin; Sư phạm Toán
3.	Toán giải tích	Toán học; Toán tin; Toán ứng dụng; Thống kê; Sư phạm Toán
4.	Lý thuyết xác suất và TK toán học	Toán; Toán tin; Toán ứng dụng; Thống kê; Sư phạm Toán; Xác suất Thống kê toán; Khoa học dữ liệu.
5.	Cơ sở toán cho tin học	Toán; Sư phạm Toán; Toán – Tin; Tin học; Sư phạm Tin; CNTT; Cơ học; Tin học quản lý; Toán ứng dụng.
6.	Toán ứng dụng	Nhóm ngành Toán - Thống kê; Toán cơ; Sư phạm Toán
7.	Toán ứng dụng, chuyên ngành: Giáo dục toán học	Nhóm ngành Toán - Thống kê; Toán cơ; Sư phạm Toán
8.	Khoa học dữ liệu	Toán học; Khoa học dữ liệu; nhóm ngành Máy tính; Nhóm ngành Công nghệ thông tin.
9.	Vật lý lý thuyết và Vật lý toán	Cử nhân Vật lý; Sư phạm Vật lý; Vật lý kỹ thuật; Kỹ thuật hạt nhân
10.	Quang học	Vật lý; Khoa học vật liệu; Sư phạm Lý; Vật lý kỹ thuật; Kỹ thuật y sinh; Kỹ thuật điện tử-viễn thông; Hóa học (chuyên ngành Hóa lý)
11.	Vật lý vô tuyến và điện tử- chuyên ngành Vật lý ứng dụng	Vật lý; Khoa học Vật liệu; Sư phạm Lý; Vật lý kỹ thuật; Kỹ thuật y sinh; Kỹ thuật điện tử-viễn thông; Hóa học (chuyên ngành Hóa lý)
12.	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	Vật lý hạt nhân; Vật lý học; Vật lý y khoa; kỹ thuật hạt nhân; Công nghệ hạt nhân; Sư phạm vật lý
13.	Vật lý kỹ thuật	Vật lý; Sư phạm Lý, Điện – Điện tử; Điện tử viễn thông; Khoa học vật liệu; Công nghệ thông tin; Toán-Tin;
14.	Vật lý kỹ thuật- chuyên ngành: Giảng dạy vật lý thực nghiệm	Vật lý; Khoa học vật liệu; Sư phạm Lý; Vật lý kỹ thuật; Kỹ thuật y sinh
15.	Vật lý địa cầu	Vật lý; Sư phạm Lý; Hải dương; Khí tượng khí hậu học
16.	Hải dương học	Hải dương học; Khí tượng học; Thủy văn học; Tài nguyên và môi trường; Vật lý; Địa chất biển
17.	Khí tượng khí hậu học	Hải dương học; Khí tượng học; Thủy văn học; Tài nguyên và môi trường; Vật lý; Địa chất biển



Stt	Ngành dự thi cao học	Ngành Tốt nghiệp đại học
18.	Kỹ thuật điện tử: (1) chuyên ngành Điện tử-Viễn thông-MT (2) chuyên ngành Vi điện tử và thiết kế vi mạch	Điện tử-Viễn thông; Điện-Điện tử; Kỹ thuật điện; Kỹ thuật radar - dẫn đường; Kỹ thuật điện tử; Kỹ thuật viễn thông; Kỹ thuật mật mã; Kỹ thuật thủy âm; Kỹ thuật biển; Kỹ thuật điện tử - viễn thông; Kỹ thuật điện tử - truyền thông; Kỹ thuật y sinh; Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Vật lý (chuyên ngành Vật lý tin học, Vật lý điện tử); Kỹ thuật máy tính; Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông; Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Công nghệ kỹ thuật máy tính
19.	Hóa học	Hóa học; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Kỹ thuật hóa học; Sư phạm hóa học; Khoa học vật liệu; Khoa học môi trường; Công nghệ môi trường; Dược học
20.	Hóa hữu cơ; chuyên ngành: Giảng dạy hóa học thực nghiệm	Hóa học; Công nghệ hóa học; Công nghệ thực phẩm; Sư phạm Hóa; Kỹ thuật hóa học; Hóa dược; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Khoa học ứng dụng (Singapore); CNSH
21.	SHTN, chuyên ngành: Sinh lý Thực vật	Sinh học; Sinh học ứng dụng; Công nghệ sinh học; Sư phạm sinh; Nông nghiệp; Nông học; Bảo vệ thực vật; Khoa học cây trồng; Lâm sinh; Lâm học
22.	SHTN, chuyên ngành: Sinh lý Động vật	Sinh học; Công nghệ sinh học; Kỹ thuật sinh học; Sinh học ứng dụng; Sư phạm Sinh học; Khoa học vật liệu; Công nghệ vật liệu; Kỹ thuật y sinh; Thú y.
23.	SHTN, chuyên ngành: Giảng dạy sinh học thực nghiệm	Công nghệ Sinh học; Sinh học; Sư phạm Sinh học; Nông nghiệp; Thủy sản; ... hay các ngành Khoa học Sự sống
24.	Hóa sinh học	Sinh học; Sinh-môi trường; CNSH; Sư phạm Sinh; Y Đa khoa
25.	Sinh thái học	Sinh học; Công nghệ sinh học; Khoa học môi trường; Lâm nghiệp; Nông nghiệp; Thủy sản; Quản lý môi trường; Lâm sinh; Nông lâm kết hợp; Quản lý tài nguyên rừng; Nông học; Bảo vệ thực vật; Thiết kế cảnh quan; Lâm nghiệp đô thị; Kinh tế tài nguyên môi trường; Kinh tế nông nghiệp; Phát triển nông thôn; Tài nguyên và du lịch sinh thái; Nuôi trồng thủy sản; Kỹ thuật môi trường; Ngư y; Thú y; Sinh y học môi trường
26.	Vi sinh vật học	Sinh học; Sư phạm Sinh học; Công nghệ sinh học; Kỹ thuật Sinh học; Sinh học ứng dụng.
27.	Di truyền học	Sinh học; Sinh-môi trường; CNSH; Sư phạm Sinh
28.	Công nghệ sinh học	Sinh học; Sinh-môi trường; CNSH; Sư phạm Sinh; Khoa học cây trồng.
29.	Địa chất học	Địa chất học; Kỹ thuật địa chất; Quản lý tài nguyên và môi trường; Vật lý địa cầu: Địa vật lý
30.	Kỹ thuật địa chất	Địa chất học; Kỹ thuật địa chất; Quản lý tài nguyên và môi trường; Vật lý địa cầu, Địa vật lý; Khoa học Trái đất; Xây dựng
31.	Khoa học môi trường	Khoa học Môi trường; Kỹ thuật Môi trường; Công nghệ môi trường; Quản lý tài nguyên và môi trường; Quản lý đất đai; Quản lý biển đảo và đới bờ.

Stt	Ngành dự thi cao học	Ngành Tốt nghiệp đại học
32.	Quản lý tài nguyên và môi trường	Khoa học Môi trường; Kỹ thuật Môi trường; Quản lý tài nguyên và môi trường; Quản lý đất đai; Quản lý biển đảo và đới bờ.
33.	Khoa học vật liệu	Khoa học vật liệu; Công nghệ vật liệu; Khoa học và công nghệ vật liệu; Kỹ thuật vật liệu; Vật lý; Sư phạm Vật lý; Hóa học; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Kỹ thuật hóa học; Sư phạm Hóa học; Công nghệ hóa học.



YÊU CẦU NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ ĐỐI VỚI ứng VIÊN TUYỂN THĂNG TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

1. Chứng chỉ ngoại ngữ đầu vào trình độ thạc sĩ:

a) Chứng chỉ ngoại ngữ đạt tối thiểu trình độ B1 theo CEFR (tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam). Các chứng chỉ còn thời hạn 02 năm tính từ ngày thi chứng chỉ đến ngày đăng ký dự tuyển. Cụ thể các chứng chỉ được áp dụng và thang điểm tối thiểu như sau:

Stt	Ngôn ngữ	Chứng chỉ/ đơn vị cấp	Điểm tối thiểu
1	Tiếng Anh	TOEFL/ <i>Educational Testing Service (ETS)</i>	iBT 40; ITP: 460
		IELTS/ <i>British Council; International Development Program (IDP); Cambridge ESOL</i>	IELTS 4.5
		TOEIC/ <i>Educational Testing Service (ETS)</i>	Reading 275; Listening 275 Speaking 120; Writing 120
		Cambridge Exam/ <i>Cambridge ESOL</i>	A2 Key 140 B1 Preliminary: 140 B2 First: 140 B1 Business Preliminary 140 B2 Business Vantage: 140
		Aptis/ <i>British Council</i>	B1 (General)
5	Tiếng Pháp	TCF; DELF/ <i>Bộ Giáo dục Pháp</i>	TCF B1 ; DELF B1
6	Tiếng Đức	Goethe -Institut	Goethe- Zertifikat B1
		The European Language Certificates	TELC Deutsch B1,
		Deutsches Sprachdiplom der Kultusministerkonferenz	DSD I
		Österreichisches Sprachdiplom Deutsch	ÖSD -Zertifikat B1
		European Consortium for the Certificate of Attainment in Modern Languages	ECL B1
		The Germann TestDaF language certificate	TestDaF-TDN3
7	Tiếng Trung	Hanyu Shuiping Kaoshi/ <i>Tổ chức Hanban, Trung Quốc</i>	HSK Level 3
8	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test/ <i>Japan Foundation</i>	JLPT N4
		Japanese Language NAT – Test/ <i>Senmon Kyouiku Publishing Co., Ltd</i>	NAT-TEST 3Q
		Japanese Language J-TEST/ <i>Nihongo Kentei Kyokai</i>	J-TEST (400)
9	Tiếng Nga	TPKH / <i>Viện tiếng Nga Quốc gia A.X.Puskin; Phân viện Puskin</i>	TPKH - 1
10	Tiếng Hàn	TOPIK/ <i>Viện Giáo dục Quốc tế Quốc gia Hàn Quốc (NIIED)</i>	TOPIK Level 3

b) Chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Anh đạt tối thiểu bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam (VSTEP) do các cơ sở đào tạo Việt Nam cấp và được Bộ GDĐT công nhận. Các chứng chỉ còn thời hạn 02 năm tính từ ngày thi chứng chỉ đến ngày đăng ký dự tuyển. Các cơ sở đào tạo Việt Nam được Bộ GDĐT công nhận cấp chứng chỉ VSTEP gồm:

- **Khu vực phía Bắc** gồm các trường: Đại học Ngoại ngữ (ĐHQG-HN), Đại học Thái Nguyên, Đại học Hà Nội, Đại học Sư phạm Hà Nội, Học viện An ninh Nhân dân; Học viện Báo chí Tuyên truyền; Học viện Khoa học Quân sự; Đại học Thương Mại; Học viện Cảnh sát nhân dân; Đại học Bách Khoa- HN

- **Khu vực miền Trung** gồm các trường: Đại học Ngoại ngữ (Đại học Huế), Đại học Ngoại ngữ (Đại học Đà Nẵng), Đại học Vinh, Đại học Quy Nhơn, Đại học Tây Nguyên.

- **Khu vực phía Nam** gồm các trường: Đại học Sư phạm TP.HCM, Đại học Cần Thơ, Đại học Sài Gòn, Đại học Ngân hàng TP.HCM, Đại học Trà Vinh, Đại học Văn Lang; Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM; Đại học KHXX&NV (ĐHQG-HCM); Đại học Công Nghiệp TP.HCM.

2. Văn bằng ngoại ngữ xét đầu vào trình độ thạc sĩ

a) Người dự tuyển là công dân Việt Nam có một trong những minh chứng sau:

- Có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài mà trong đó ngôn ngữ giảng dạy là ngôn ngữ của môn thi ngoại ngữ, được cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng theo quy định hiện hành;

- Có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài là Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung, Nhật, Hàn;

- Có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do các cơ sở đào tạo thuộc ĐHQG-HCM cấp trong thời gian không quá 2 năm mà chuẩn đầu ra về ngoại ngữ của chương trình đại học đã đáp ứng yêu cầu trình độ bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam và thỏa quy định về các văn bằng/ chứng chỉ như quy định tại mục 1, mục 2 Phụ lục này. **Trường hợp này thí sinh phải nộp văn bằng/ chứng chỉ ngoại ngữ đã có khi xét đầu ra bậc đại học (thời hạn chứng chỉ xét theo khóa học đại học)**

- Có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình giảng dạy bằng ngôn ngữ nước ngoài (gồm các môn thuộc kiến thức cơ sở ngành; kiến thức chuyên ngành; kiến thức bổ trợ và luận văn/đề án/khóa luận) được Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc ĐHQG-HCM công nhận.

b) Người dự tuyển là công dân nước ngoài, lưu học sinh Hiệp định (là người nước ngoài được tiếp nhận học tập tại Việt Nam và được Chính phủ Việt Nam cấp học bổng theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên) nếu đăng ký theo học các chương trình đào tạo bằng ngôn ngữ tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài (đơn vị được tổ chức đánh giá năng lực tiếng Việt gồm: các cơ sở giáo dục đại học có đào tạo ngành Văn học, Sư phạm Ngữ văn, Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam; các đơn vị được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng tiếng Việt cho người nước ngoài) hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt; đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai theo quy định ngoại ngữ của CSĐT (nếu có). Trường hợp là người bản ngữ của ngôn ngữ được sử dụng trong chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ thì được miễn yêu cầu về ngoại ngữ.